

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PAI)

CTCP Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu Khí

Ngày 31/12/2024	11,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.5%	-6.5%	-

DT thuần 2024	102
tỷ VNĐ	
YoY: ▼16.0 -13.7%	

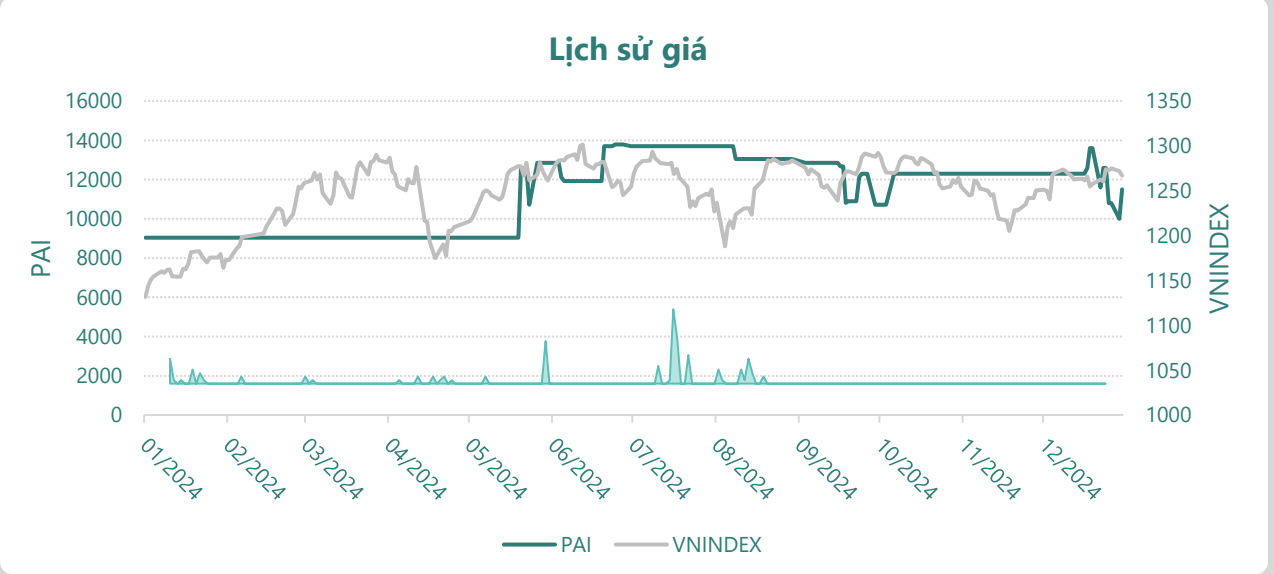
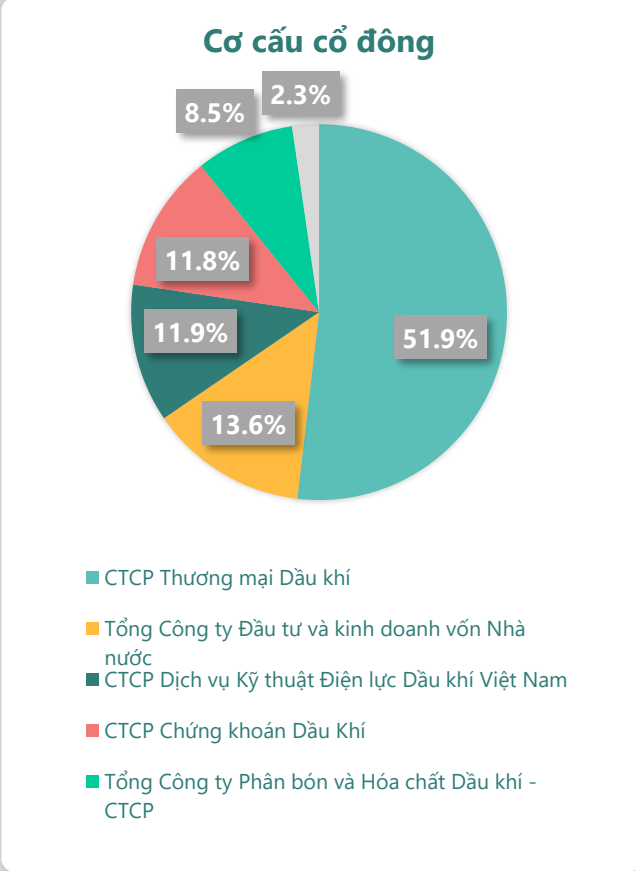
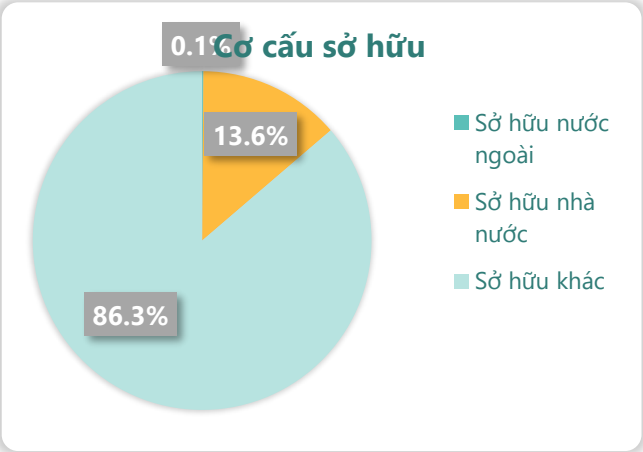
LN thuần 2024	5.19
tỷ VNĐ	
YoY: ▼0.91 -14.9%	

LN sau thuế 2024	4.13
tỷ VNĐ	
YoY: ▼0.70 -14.6%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	5.1%
YoY: +/-▼ 0.1%	

ROE 2024	8.4%
YoY: +/-▼ 1.5%	

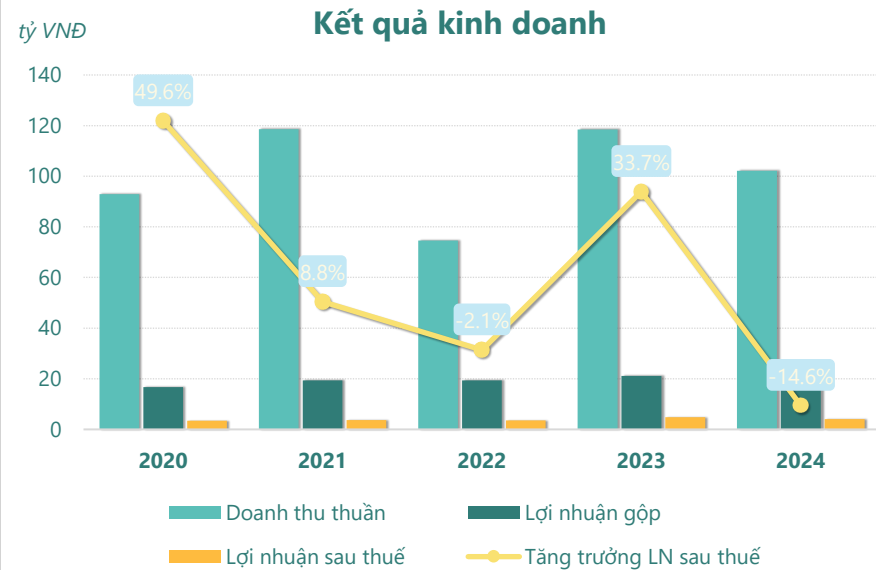
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,039 - 13,791
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
Số lượng CPLH (CP)	4,235,290
KLGD BQ 20 phiên (CP)	95
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.09)
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **PAI** ghi nhận doanh thu thuần **102.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.13** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.7%** và **giảm 14.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **8.43%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

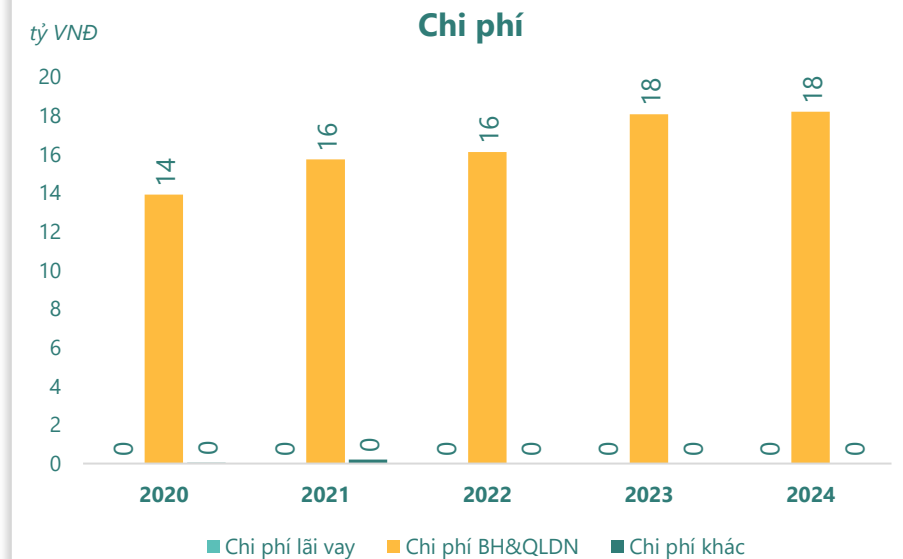
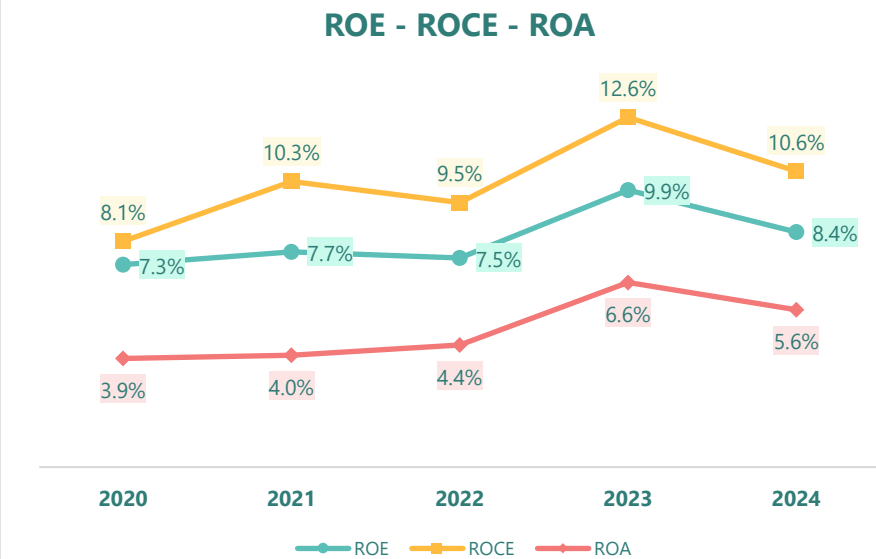
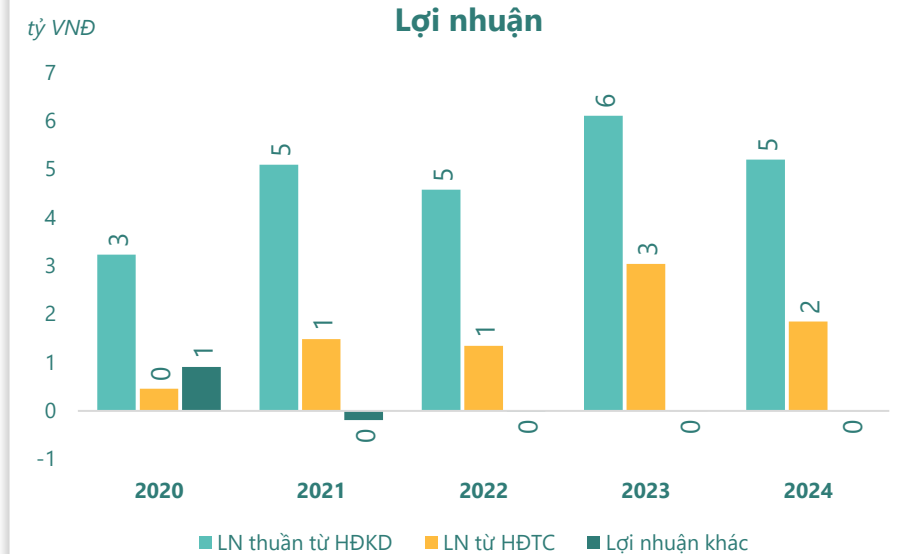
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PAI có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **5.19** tỷ đồng, **giảm đi 0.91** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (4.84 tỷ đồng) là 0.36 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng** lên ở mức **18.21** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PAI năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **8.43%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

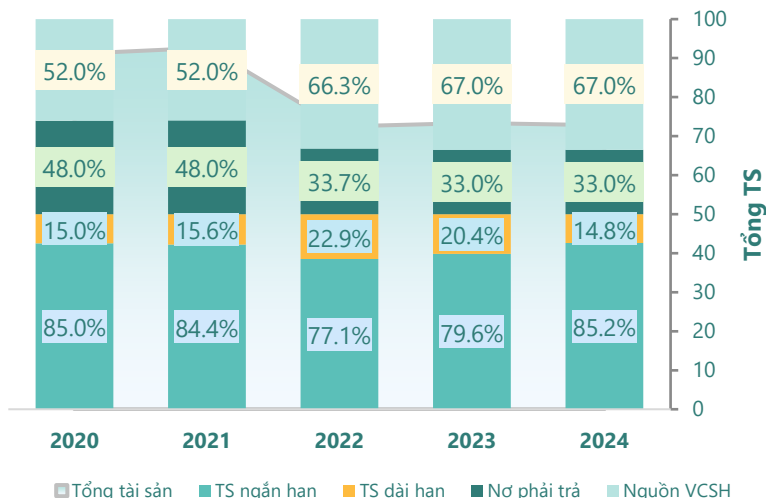




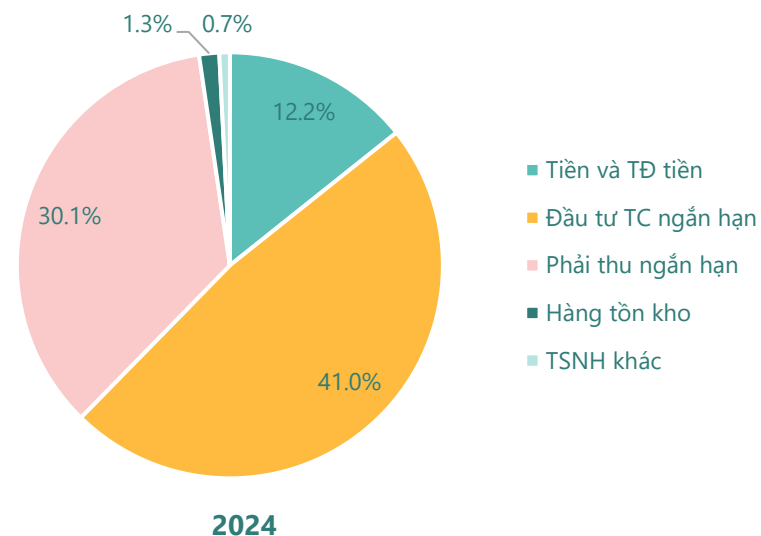
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

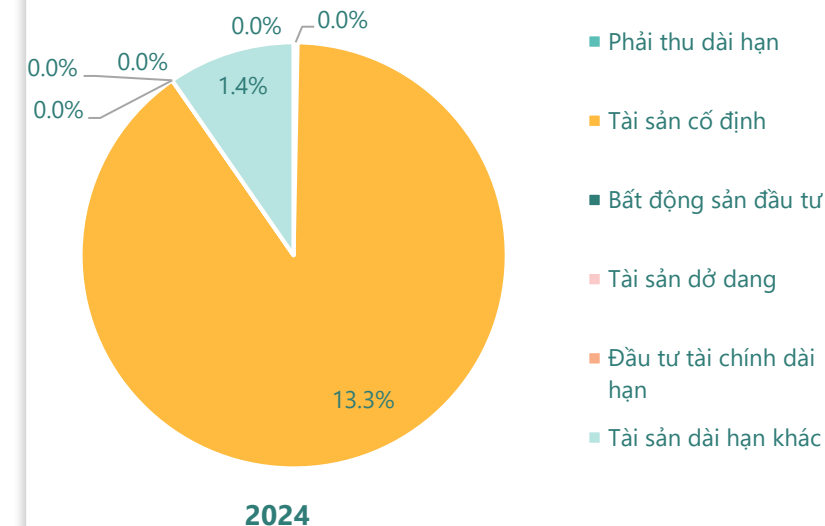
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PAI** năm 2024 đạt **72.77** tỷ đồng, giảm **0.83%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 67.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PAI đạt **62.03** tỷ đồng, tăng trưởng **6.22%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **85.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **41.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 30.1% trên tổng tài sản.

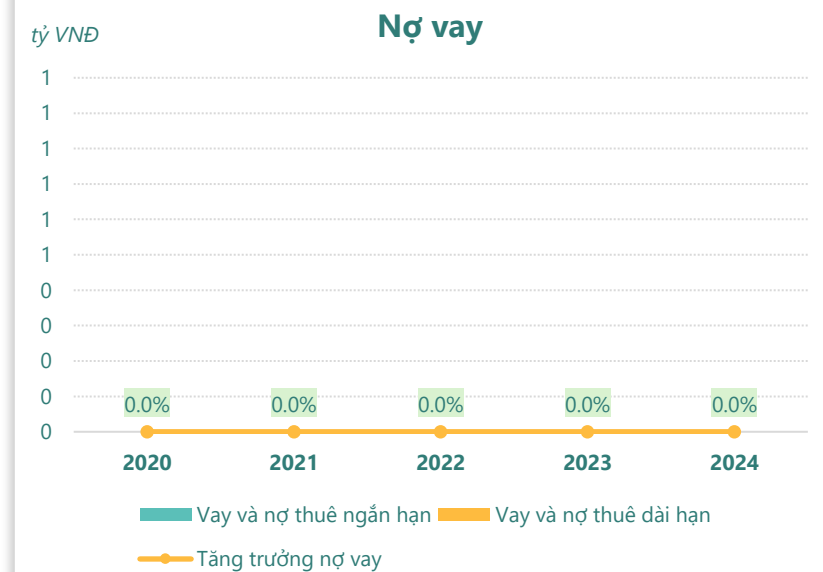
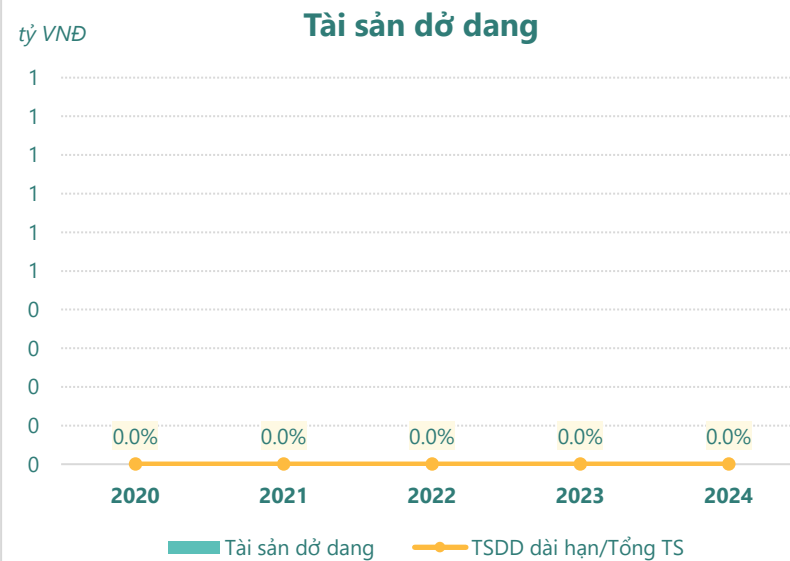
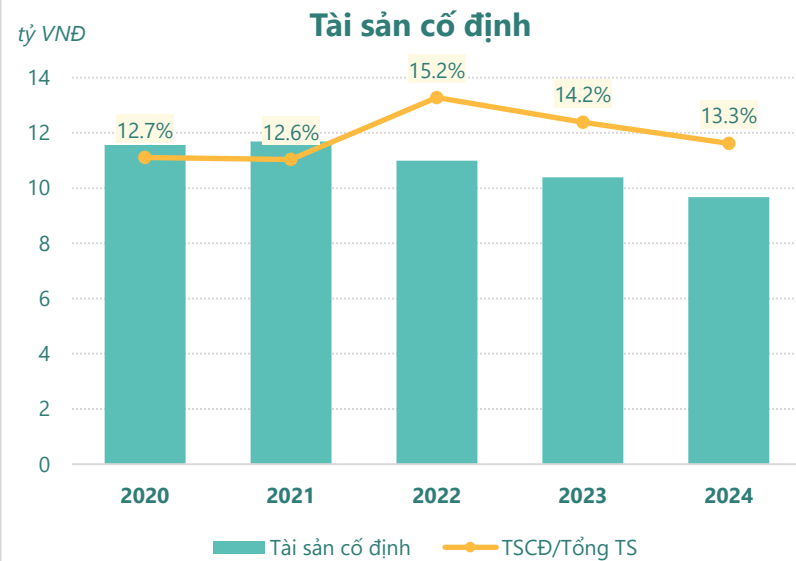
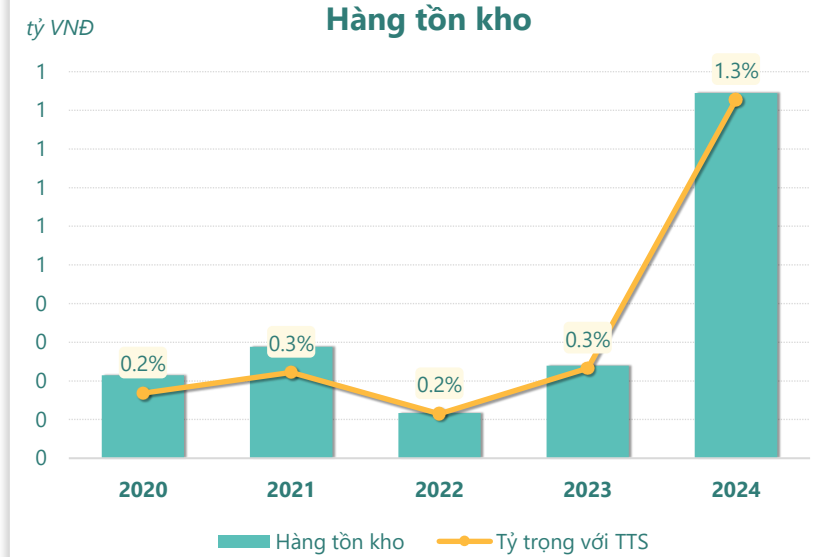
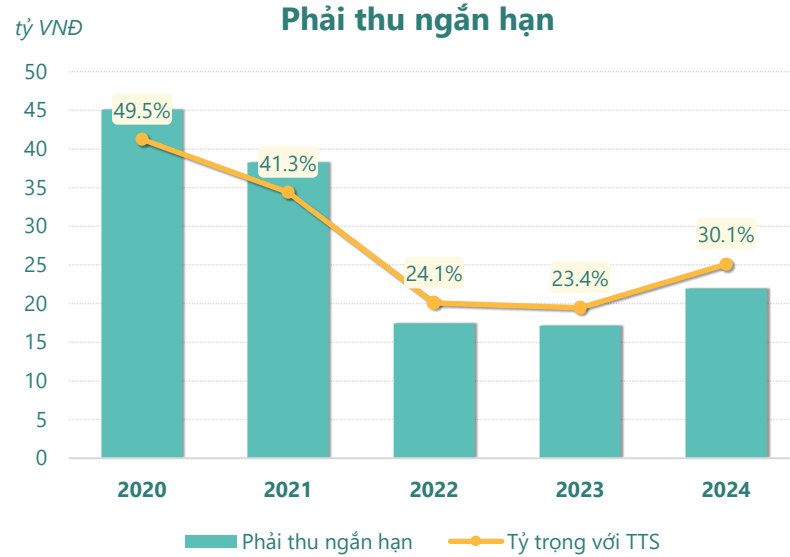
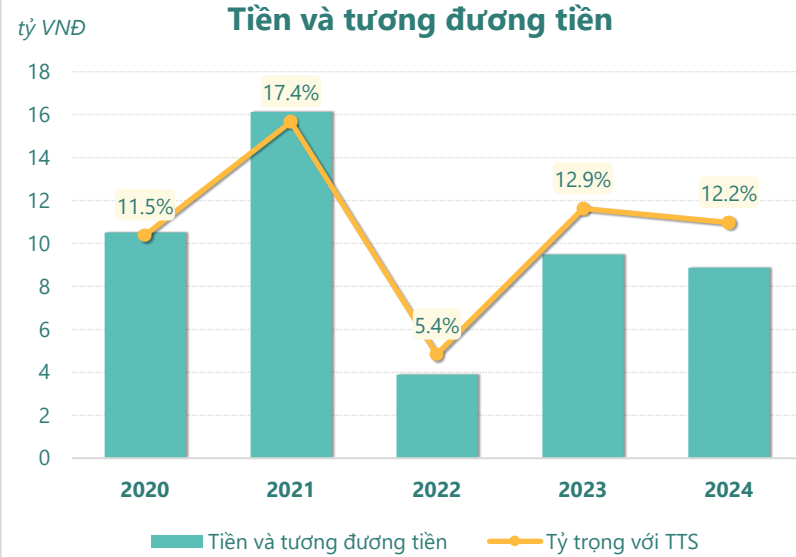
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **10.73** tỷ đồng giảm **28.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **14.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **13.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.42%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



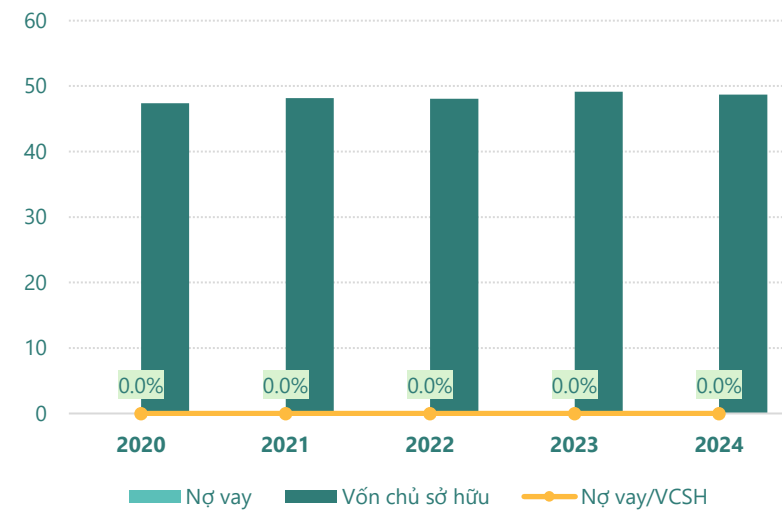
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



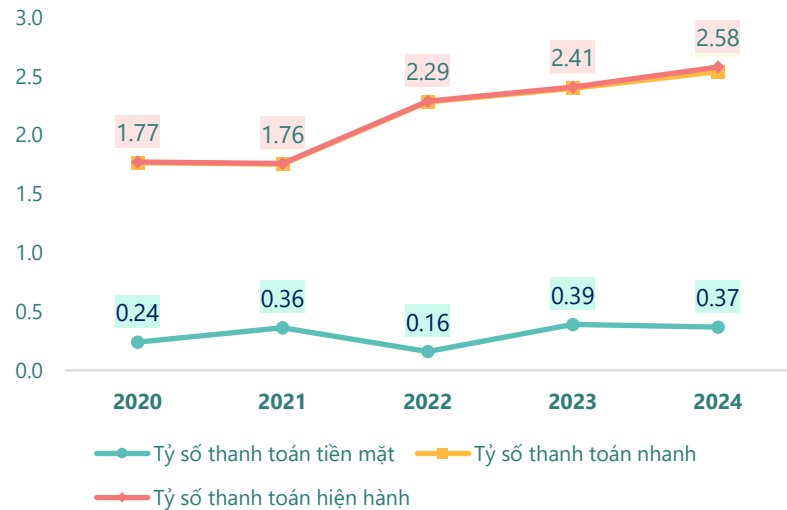
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

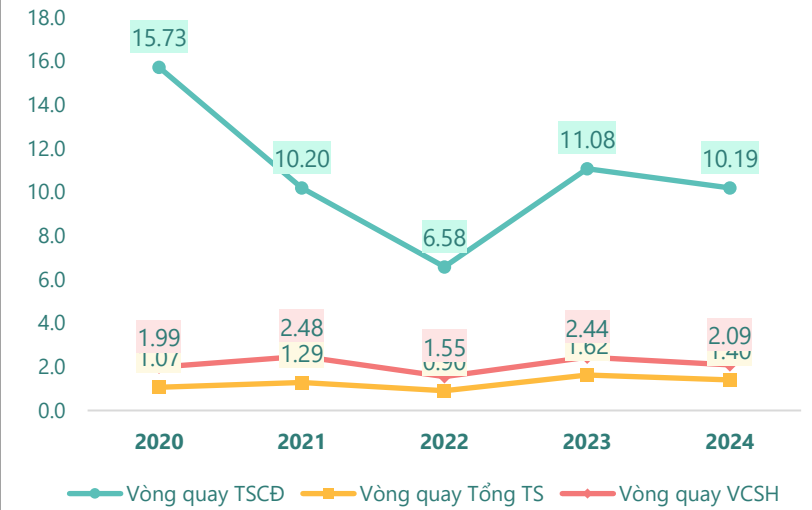
tỷ VND



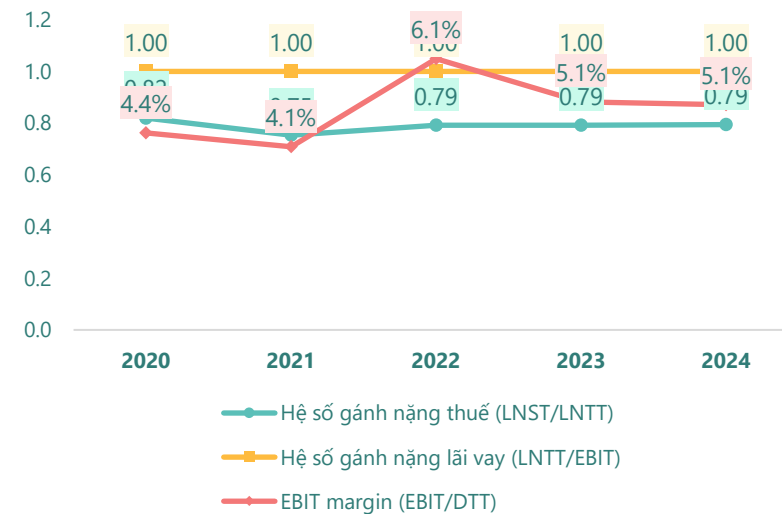
Chỉ số thanh khoản



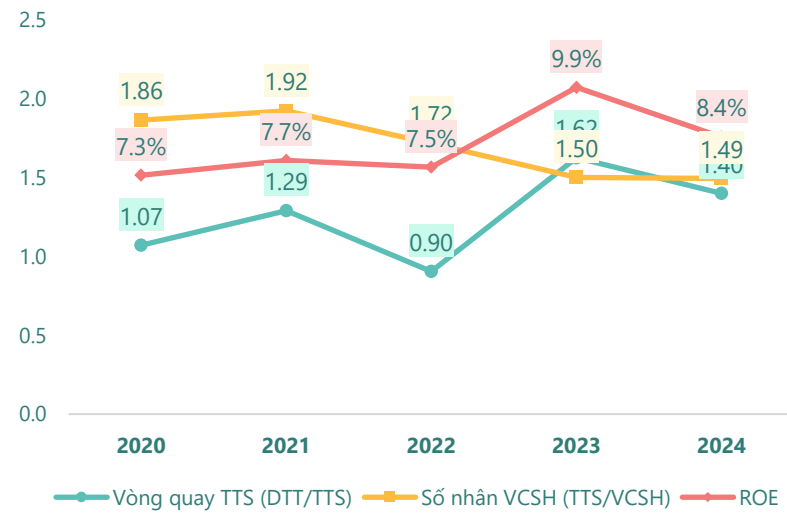
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

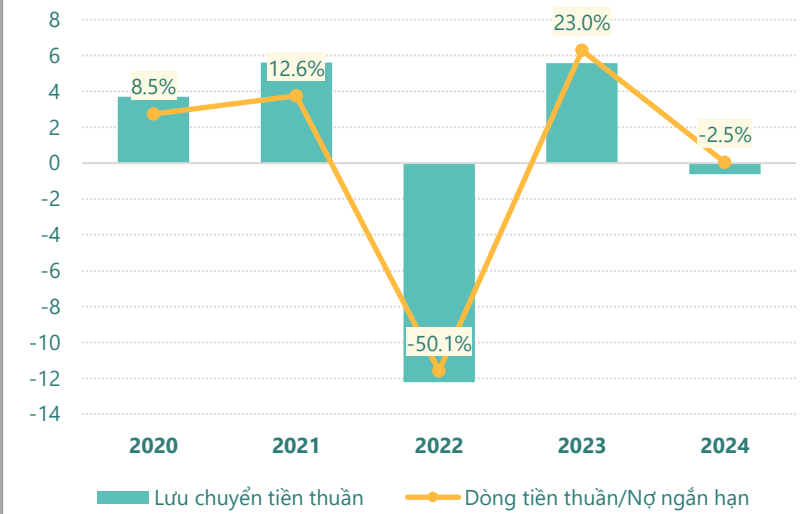


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VND



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	119	74.6	118	102
Giá vốn hàng bán	99.2	55.3	97.3	80.7
Lợi nhuận gộp	19.3	19.3	21.1	21.5
Doanh thu HĐTC	1.49	1.87	3.04	1.85
Chi phí TC	0	0.52	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.71	0	0.70	0.33
Chi phí QLDN	14.0	16.1	17.4	17.9
LN thuần từ HĐKD	5.09	4.58	6.10	5.19
Lợi nhuận khác	-0.19	-0.01	0.00	0.00
LN trước thuế	4.90	4.57	6.10	5.19
Lợi nhuận sau thuế	3.69	3.61	4.83	4.13
LNST của CĐ cty mẹ	3.69	3.61	4.83	4.13

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.28	3.56	4.21	-4.91
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.21	-13.0	5.13	7.75
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.46	-2.75	-3.76	-3.45
Tiền đầu kỳ	10.5	16.1	3.90	9.48
Lưu chuyển tiền thuần	5.61	-12.2	5.58	-0.61
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.1	3.90	9.48	8.87

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	92.7	72.4	73.4	72.8
Tài sản ngắn hạn	78.2	55.8	58.4	62.0
Tiền và tương đương tiền	16.1	3.90	9.48	8.87
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.3	33.9	30.8	29.8
Phải thu ngắn hạn	38.2	17.4	17.1	21.9
Hàng tồn kho	0.29	0.12	0.24	0.95
Tài sản ngắn hạn khác	0.26	0.47	0.75	0.49
Tài sản dài hạn	14.4	16.6	15.0	10.7
Phải thu dài hạn	0.03	0.01	0.03	0.03
Tài sản cố định	11.7	11.0	10.4	9.67
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	4.00	4.00	0
Tài sản dài hạn khác	2.69	1.59	0.56	1.04
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	44.5	24.4	24.2	24.0
Nợ ngắn hạn	44.5	24.4	24.2	24.0
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	34.8	8.00	10.8	6.29
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	48.2	48.0	49.1	48.7
Vốn chủ sở hữu	48.2	48.0	49.1	48.7
Vốn điều lệ	42.4	42.4	42.4	42.4
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0